UBND TỈNH ĐIỆN BIÊN **SỞ XÂY DỰNG - SỞ TÀI CHÍNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1433/CBGVLXD/XD-TC	*Điện Biên, ngày 30 tháng 9 năm 2019*

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LƯU THÔNG TRÊN THỊ TRƯỜNG THỜI ĐIỂM THÁNG 9 NĂM 2019

Căn cứ Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông báo số 46/TB-UBND ngày 21/12/2012 của UBND tỉnh Điện Biên tại cuộc họp bàn công tác quản lý, thông báo giá vật liệu xây dựng và tình hình quản lý cấp phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Căn cứ Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 24/4/2019 của UBND tỉnh Điện Biên V/v Ban hành quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Căn cứ Văn bản số 170/UBND-TN ngày 20/01/2016 của UBND tỉnh Điện Biên V/v tăng cường hiệu quả thực thi chính sách, pháp luật về khoáng sản;

Căn cứ Báo cáo giá vật liệu xây dựng của phòng Tài chính - Kế hoạch, phòng Kinh tế và Hạ tầng các huyện và phòng Quản lý đô thị thị xã, thành phố; Báo giá của nhà sản xuất kinh doanh VLXD; mặt bằng giá thị trường và kết quả khảo sát một số loại vật liệu xây dựng trên thị trường thành phố Điện Biên Phủ và huyện Điện Biên của liên Sở Xây dựng – Sở Tài chính tại thời điểm tháng 9 năm 2019.

SỞ XÂY DỰNG - SỞ TÀI CHÍNH CÔNG BỐ

1. Giá VLXD lưu thông trên thị trường tại các khu vực trung tâm các huyện, thị xã, thành phố tại thời điểm tháng 9/2019 được giữ nguyên theo Công bố giá VLXD số 1294/CBGVLXD/XD-TC, ngày 29/8/2019, ngoài ra điều chỉnh và bổ sung một số loại giá VLXD có biến động trong tháng 9/2019 (có biểu phụ lục chi tiết kèm theo). Giá cát, sỏi thông báo không áp dụng cho các đơn vị khai thác tại chỗ để phục vụ xây dựng công trình, khi có phát sinh Chủ đầu tư đề nghị Liên Sở Xây dựng – Tài chính xác định giá.

2. Mức giá VLXD sản xuất và lưu thông tại trung tâm các huyện, thị, thành phố là giá tối đa đến công trình đối với những công trình được đầu tư xây dựng ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố (Quy định khu vực trung tâm theo địa giới hành chính của các huyện, thị, thành phố) thời điểm tháng 9 năm 2019 (giá đã có thuế VAT).

3. Công bố giá VLXD này có giá trị tại thời điểm tháng 9 năm 2019. /.

SỞ TÀI CHÍNH **PHÓ GIÁM ĐỐC**	**SỞ XÂY DỰNG** **PHÓ GIÁM ĐỐC**
Nguyễn Tiến Dũng	Bùi Văn Luyện

BIỂU PHỤ LỤC SỐ 1

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 9 NĂM 2019

THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ VÀ HUYỆN ĐIỆN BIÊN

(Kèm theo Công bố số 1433 /CBGVLXD/XD-TC ngày 30 /9/2019)

STT	Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất	ĐVT	Giá VLXD tháng 9/2019	
			Giá nơi sản xuất	Giá lưu thông
II	**CÁT CÁC LOẠI**			
	Mỏ cát Bản Pom Lót, xã Pom Lót, huyện Điện Biên (Công ty TNHH VLXD Phương Bắc tỉnh ĐB, Doanh nghiệp TMTN Nam Sơn)			
1	Cát bê tông, cát xây có modul độ lớn ML = 0,14÷2,5mm (giá tại nơi sản xuất, đã bao gồm thuế VAT, chưa có chi phí vận chuyển, đã có chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển)	đ/m3	198.000	
2	Cát đổ nền	đ/m3	88.000	
3	Sỏi suối (Giá đã bao gồm thuế VAT, chưa có chi phí vận chuyển, đã có chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển)	đ/m3	77.000	
	THÉP THÁI NGUYÊN TISCO			
1	Thép cuộn phi 6, phi 8	đ/kg		14.000
2	Thép cây vằn phi 10, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg		14.110
3	Thép cây vằn phi 12, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg		14.050
4	Thép cây vằn phi 14 - 40, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg		14.000
5	Thép hình U, I thép đen	đ/kg		17.000
6	Thép hình V thép đen	đ/kg		17.000
7	Thép hộp mã kẽm	đ/kg		19.000
	THÉP KYOEI VIỆT NHẬT (giá bán tại thành phố Điện Biên Phủ)			
1	Thép cuộn Φ6÷8 - CB240T	đ/kg		13.850
3	Thép thanh vằn Φ10 (CB300V/SD295/Gr40;L11,7m)	đ/kg		14.060
4	Thép thanh vằn Φ12, Φ13 (CB300V/SD295/Gr40;L11,7m)	đ/kg		14.400
5	Thép thanh vằn Φ14- Φ25 (CB300V/SD295/Gr40;L11,7m)	đ/kg		13.900
	THÉP KHÁC			
1	Dây thép đen mềm 1 ly VN	đ/kg		19.000
2	Dây thép mạ kẽm 2-4ly VN	đ/kg		21.000
3	Lưới thép B40	đ/kg		19.000
	Thép Hoà Phát			
1	Thép Φ6÷Φ8	đ/kg		13.800
2	Thép thanh vằn Φ10 - SD295A	đ/kg		14.020
3	Thép thanh vằn Φ12 - SD295A	đ/kg		13.910
4	Thép thanh vằn Φ14 - SD295A	đ/kg		13.800
	Thép Việt Đức			
1	Thép cuộn Φ6÷Φ8	đ/kg		13.800
2	Thép thanh vằn Φ10	đ/kg		14.020
3	Thép thanh vằn Φ12	đ/kg		13.910
4	Thép thanh vằn Φ14 - Φ22	đ/kg		13.800

BIỂU PHỤ LỤC
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 9 NĂM 2019
HUYỆN TUẦN GIÁO
(Kèm theo Công bố số 1433 /CBGVLXD/XD-TC ngày 30 /9/2019)

STT	Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất	ĐVT	Giá VLXD Tháng 9/2019	
			Giá nơi sản xuất	Giá lưu thông
	THÉP THÁI NGUYÊN			
1	Thép cuộn phi 6, phi 8 CT3	đ/kg		13.750
2	Thép cây vằn phi D10,SD 390,SD490,L>11,7m	đ/kg		14.080
3	Thép cây vằn phi D12,SD 390,SD490,L>11,7m	đ/kg		14.025
4	Thép cây vằn phi 14-40,SD 390,SD490,L>11,7m	đ/kg		13.970
	THÉP KHÁC			
1	Lưới thép B40	đ/kg		28.000
2	Dây thép gai	đ/kg		26.000
3	Dây thép đen mềm 1 ly VN	đ/kg		28.000
4	Dây thép mạ kẽm 2,5- 4 lyVN	đ/kg		23.000

BIỂU PHỤ LỤC
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 9 NĂM 2019
HUYỆN TỦA CHÙA
(Kèm theo Công bố số /CBGVLXD/XD-TC ngày /9/2019)

STT	Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất	ĐVT	Giá VLXD Tháng 9/2019	
			Giá nơi sản xuất	Giá lưu thông
	THÉP THÁI NGUYÊN			
1	Thép cuộn phi 6, phi 8	đ/kg		13.906
2	Thép cây vằn phi D10,SD 390,L>11,7m	đ/kg		14.236
3	Thép cây vằn phi D12,SD 390,L>11,7m	đ/kg		14.181
4	Thép cây vằn phi D14-40, SD 390,L>11,7m	đ/kg		14.126
	THÉP KHÁC			
1	Dây thép đen mềm 1 ly VN	đ/kg		25.000
2	Dây thép mạ kẽm 2,5-4 ly VN	đ/kg		22.000
3	Lưới thép B40	đ/kg		19.500

BIỂU PHỤ LỤC

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 9 NĂM 2019

HUYỆN MƯỜNG ẢNG

(Kèm theo Công bố số 1453 /CBGVLXD/XD-TC ngày 30 /9/2019)

STT	Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất	ĐVT	Giá VLXD Tháng 9/2019	
			Giá nơi sản xuất	Giá lưu thông
	THÉP THÁI NGUYÊN			
1	Thép cuộn phi 6, phi 8	đ/kg		13.823
2	Thép cây vằn phi 10, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg		14.153
3	Thép cây vằn phi 12, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg		14.098
4	Thép cây vằn phi 14 - 40, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg		14.043
	THÉP KHÁC			
1	Thép 1 ly VN	đ/kg		20.000
2	Lưới thép B40	đ/kg		18.500

BIỂU PHỤ LỤC

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 9 NĂM 2019

HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG

(Kèm theo Công bố số 1453 /CBGVLXD/XD-TC ngày 30 /9/2019)

STT	Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất	ĐVT	Giá VLXD Tháng 9/2019	
			Giá nơi sản xuất	Giá lưu thông
	THÉP CÁC LOẠI			
1	Thép cuộn phi 6, phi 8	đ/kg		14.264
2	Thép cây vằn phi 10, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg		14.594
3	Thép cây vằn phi 12, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg		14.539
4	Thép cây vằn phi 14 - 40, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg		14.484
	ĐINH, DÂY THÉP CÁC LOẠI			
1	Đinh 5 cm	đ/kg		22.000
2	Đinh 7 - 10 cm	đ/kg		22.000
3	Dây thép đen 1 ly VN	đ/kg		22.000
4	Dây thép mạ kẽm 2,5 - 4 ly VN	đ/kg		22.000

BIỂU PHỤ LỤC

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 9 NĂM 2019

HUYỆN MƯỜNG CHÀ

(Kèm theo Công bố số 1433 /CBGVLXD/XD-TC ngày 30 /9/2019)

STT	Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất	ĐVT	Giá VLXD Tháng 9/2019	
			Giá nơi sản xuất	Giá lưu thông
	Cát các loại (giá tại nơi sản xuất, đã bao gồm thuế VAT, chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển) Công ty TNHH số 32 tỉnh Điện Biên	Đ/c nơi khai thác cát: điểm khai thác cát xã Mường Tùng, huyện Mường Chà		
1	Cát xoa, cát xây	đ/m3	145.000	
2	Cát bê tông	đ/m3	185.000	
	Thép Hòa Phát			
1	Thép cuộn phi 6, phi 8	đ/kg		15.963
2	Thép cây vằn phi 10, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg		15.678
3	Thép cây vằn phi 12, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg		15.918
4	Thép cây vằn phi 14 - 40, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg		15.513
5	Thép hộp mã kẽm	đ/kg		22.000
	DÂY THÉP CÁC LOẠI			
1	Dây thép đen mềm 1ly VN	đ/kg		20.000
2	Dây thép mạ kẽm 2-5ly VN	đ/kg		25.000

BIỂU PHỤ LỤC

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 9 NĂM 2019

THỊ XÃ MƯỜNG LAY

(Kèm theo Công bố số 1433/CBGVLXD/XD-TC ngày 30 /9/2019)

STT	Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất	ĐVT	Giá VLXD Tháng 9/2019	
			Giá sản xuất	Giá lưu thông
	Thép Việt Ý			
1	Thép tròn trơn ϕ6÷ϕ8	đ/kg		16.017
2	Thép cây xoắn ϕ10	đ/kg		15.732
3	Thép cây xoắn ϕ12	đ/kg		15.972
4	Thép cây xoắn ϕ14 - ϕ22	đ/kg		15.567
	Thép Hòa Phát			
1	Thép tròn trơn ϕ6÷ϕ8	đ/kg		16.017
2	Thép cây xoắn ϕ10	đ/kg		15.732
3	Thép cây xoắn ϕ12	đ/kg		15.972
4	Thép cây xoắn ϕ14 - ϕ22	đ/kg		15.567
	DÂY THÉP CÁC LOẠI VN			
1	Thép kẽm 1mm	đ/kg		19.000
2	Thép kẽm 2mm	đ/kg		21.000

BIỂU PHỤ LỤC

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 9 NĂM 2019

HUYỆN MƯỜNG NHÉ

(Kèm theo Công bố số 1433 /CBGVLXD/XD-TC ngày 30 /9/2019)

STT	Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất	ĐVT	Giá VLXD Tháng 9/2019	
			Giá nơi sản xuất	Giá lưu thông
	Thép Tisco các loại			
1	Thép cuộn phi 6, phi 8	đ/kg		554
2	Thép cây vằn phi 10, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg		984
3	Thép cây vằn phi 12, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg		929
4	Thép cây vằn phi 14 - 40, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg		15.874